

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP. HCM
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A13
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	SDC	CN	SDQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A13-01	Lê Trinh Anh	9.1	7.9	9.1	9.7	9.8	8.2	9.7	9.5	7.2	9	8.8	9.6	9.00	G	T	B14-41
A13-02	Huỳnh Phương Anh	9	9.2	9.6	9.1	9.3	7.9	8.9	9.3	8.6	9.6	8.4	8.4	8.90	G	T	B16-03
A13-03	Nguyễn Doãn Anh	8.9	7.4	8.2	8.5	8.8	6.7	8.9	9.5	6.8	7.5	8.7	8.8	8.20	G	T	B17-03
A13-04	Hoàng Trung Chính	9.2	9.5	9.1	9.6	9.6	7	9.7	8.9	7.3	8.7	8.7	8.5	8.80	G	T	B14-08
A13-05	Nguyễn Bá Đạt	9.2	9.1	9.3	9	9.5	7.1	9	8.9	8.6	9	8.4	8.5	8.80	G	T	B06-10
A13-06	Lê Tấn Đức	8.9	8	7.9	8.8	8.1	6.5	7.6	8.5	6.6	8	8.8	9.2	8.10	G	T	B02-09
A13-07	Nguyễn Hà Hải Dương	9	9.7	9.2	9.7	9.5	7.8	9.5	9.6	9	8.4	8.6	8.2	9.00	G	T	B13-05
A13-08	Bùi Quốc Duy	8.8	8.9	8.2	8.2	9	7.7	9.6	9.3	7.2	7.9	8.6	8.2	8.50	G	T	B13-03
A13-09	Vũ Đức Duy	9.7	9.9	9.5	9.2	9.3	7.5	9.8	9.5	7.9	8.2	8.9	8.3	9.00	G	T	B13-04
A13-10	Đào Ngọc Hải	9	8.7	8.6	8.9	9.1	7.1	8.1	8.9	6.6	8.6	8.8	8.6	8.40	G	T	B01-12
A13-11	Trần Hữu Hoàng	8.9	9.2	9.1	9.9	8.6	7.3	9.9	9.4	7.1	9.2	8.8	8.2	8.80	G	T	B02-12
A13-12	Lê Ngọc Gia Huệ	8.8	8.5	8.9	8.4	8.7	7.5	9.3	9.5	7.6	8.8	8.8	9.1	8.70	G	T	B10-13
A13-13	Hoàng Ngọc Phi Hùng	9.1	9.1	9.1	9.2	8.8	7.6	9.3	9.4	7.3	8.8	7.6	8.1	8.60	G	T	B07-08
A13-14	Trương Quốc Hưng	9	8.4	9.2	9.5	9.1	7.7	9.7	9.1	8.1	9.6	8.8	9.3	9.00	G	T	B02-13
A13-15	Trương Đoàn Quang Hy	9.3	9.2	9.5	10	9.9	7.8	9.8	9.3	8.1	8.7	8.8	8.9	9.10	G	T	B14-12
A13-16	Nguyễn Văn Khang	9.9	8.9	9.5	8.5	9.8	7.3	8.9	9.2	7.9	7.6	8.3	8.3	8.70	G	T	B13-13
A13-17	Nguyễn Trọng Đăng Khoa	9.9	8.5	8.7	8.7	9	7.1	9.6	8.9	9	9.7	8.3	8.9	8.90	G	T	B09-16
A13-18	Phạm Đăng Khoa	9.2	9.4	9.1	8.4	9.4	7.4	9.4	9.1	7.7	7.8	8.4	8.5	8.70	G	T	B13-14
A13-19	Nguyễn Quốc Lân	9.8	8.8	8.6	8.6	9.6	8	8.9	8.9	8.6	8.2	8.3	8.1	8.70	G	T	B13-16
A13-20	Nguyễn Gia Mẫn	8.8	7.9	8.3	9.1	9.3	8	9.5	9.3	6.7	8.9	8.8	9.5	8.70	G	T	B14-17
A13-21	Sin Toàn Mỹ Ngân	9.2	8.6	8.9	9.7	9.7	8.3	9.2	9.4	8.6	8.5	8.8	8.4	8.90	G	T	B14-19
A13-22	Hoàng Thị Phương Nhi	9.1	8.3	9.4	8.9	8.7	7.5	8.3	9.4	7.6	9.3	8.8	8	8.60	G	T	B07-22
A13-23	Nguyễn Vũ Minh Phương	9.2	9.1	8.6	9.3	9.2	8.1	9.1	9.5	7.6	8.9	8.9	8.8	8.90	G	T	B13-25
A13-24	Nguyễn Lê Hữu Quang	9.5	8.7	8.4	9.5	9.6	7.9	9.4	9.5	7.6	9	8.5	9.3	8.90	G	T	B04-29
A13-25	Vũ Duy Quang	8.8	6.4	5.8	7.8	8	6	8.2	8.7	5	8.2	8.2	7.9	7.40	K	T	B07-27
A13-26	Trần Kim Thắng	9.3	8.6	8	8.5	7.4	7.4	9.4	8.8	7.7	9.1	8.3	8.8	8.40	G	T	B09-33
A13-27	Tô Quốc Thắng	9	8.9	8.5	9.7	9.2	7.6	9.4	9.1	6.4	8.7	8.8	9.1	8.70	K	T	B14-29
A13-28	Nguyễn Chung Hữu Thành	9	8.8	7.5	7.7	9.3	7.4	7.8	9.2	7.2	7.2	7.9	8.9	8.20	G	T	B13-30
A13-29	Phó Vạn Thông	8.9	9.1	9	9.3	9.5	8.4	9.5	9.2	8.4	9.4	9	8.7	9.00	G	T	B16-30
A13-30	Phạm Thị Ngọc Thủy	9.4	9.8	8.9	9.1	9.4	8.5	9.2	9.5	7.2	9.7	8.7	8.8	9.00	G	T	B16-32
A13-31	Phạm Tân Tín	9	8.5	9.2	9.3	9.2	7.5	9.3	8.7	7.3	8.4	8.8	8.9	8.70	G	T	B14-32
A13-32	Huỳnh Thị Minh Trâm	8.9	9.3	9.2	9.8	9.1	8.2	9.7	9.3	7.4	8.8	8.8	9.1	9.00	G	T	B14-34
A13-33	Nguyễn Lê Thùy Trang	9.7	8.7	9.8	10	9.7	7.8	10	9.8	8	9.5	8.8	9	9.20	G	T	B14-33
A13-34	Nguyễn Hoàng Triều	9.4	9.4	8.8	9	9.2	7.4	9.6	8.9	8.1	9.6	8.7	9.1	8.90	G	K	B02-38
A13-35	Bùi Ngọc Trung	9.1	8.3	8.1	9	9.1	7.1	9.4	9	7.3	8.9	8	8.5	8.50	G	T	B08-38
A13-36	Nguyễn Đăng Tuấn	9.7	8.4	8.9	8.4	9.5	6.9	8.8	9.1	7.9	7.9	8.2	7.8	8.50	G	T	B13-38
A13-37	Ngô Ánh Thanh Tươi	8.8	9	8.4	8.9	9.6	7	8.8	9.1	7.1	8.5	8.5	8.2	8.50	G	T	B01-40
A13-38	Mai Lê Thục Uyên	8.8	8.2	8.5	9.1	9.4	7.4	9.2	8.6	7.4	8.9	8.6	9.2	8.60	G	T	B01-42
A13-39	Lê Triển Vọng	8.8	9	8.2	8.8	9.5	7.5	9.6	9	6.6	7.9	7.9	8.6	8.50	G	T	B13-40
A13-40	Hồ Tấn Vũ	9.3	9	9.1	9.1	8.7	7.8	8.9	9.2	8.4	9	8.6	8.6	8.80	G	T	B10-44
A13-41	Ái Kim Vy	9.3	9.7	9	9.2	9.6	8.3	9.9	9.5	7	9	8.9	8.6	9.00	G	T	B13-41
A13-42	Phạm Ngọc Khánh Vy	9.3	9.3	9.3	9.9	9.7	8	9.5	9.4	8.3	8.8	8.8	9	9.10	G	T	B14-39
A13-43	Lê Nguyễn Lan Vy	9	9.6	8.9	8.9	9.2	8.3	9.2	9.9	7.8	9	8.7	9.1	9.00	G	T	B16-46
A13-44	Nguyễn Huỳnh Như Ý	8.8	7.8	8	8.7	7.8	8.1	9.5	8.5	7	8.9	8.7	9	8.40	G	T	B14-40
A13-45																	
A13-46																	
A13-47																	
A13-48																	
A13-49																	
A13-50																	

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	ĐC	CN	ĐQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
-------	--------------------	---	---	---	----	-----	---	----	---	----	----	----	----	-----	----	----	--------------